

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày 02 tháng 8 năm 2022

V/v “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư

Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2022/TLST - HNGĐ ngày 15/7/2022 về việc “ Không công nhận quan hệ là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/07/2022 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị Thúy N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà 08, đường Võ Thị Sáu, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B.(Có đơn xin xử vắng mặt)

***Bị đơn:** Anh Trần Khoa C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 08, đường Võ Thị Sáu, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B.(Có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2022 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Thúy N trình bày:

Chị và anh Trần Khoa C chung sống với nhau từ năm 1990 tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B. Trước khi hai người chung sống với nhau được tự do tìm hiểu, tự nguyện và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tình cảm ban đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng từ năm 2017, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung

trong gia đình thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, đã được người thân khuyên giải nhưng không đem lại kết quả, hiện hai người đã sống ly thân nhau.

Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh Trần Khoa C không còn thương yêu nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh Trần Khoa C là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C có 02 con chung là: Trần Khoa Tuấn, sinh ngày 23/9/1992 đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng tự lập được cuộc sống không đề nghị Tòa án giải quyết, con chung Trần Thu Thủy, sinh ngày 11/12/2004, hiện đang sống cùng anh C, nếu anh C có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thủy thì chị cũng đồng ý.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh Trần Khoa C tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 15/7/2022 bị đơn anh Trần Khoa C trình bày:*

Anh và chị Đỗ Thị Thúy N chung sống với nhau từ năm 1990 tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B. Trước khi hai người chung sống với nhau được tự do tìm hiểu, tự nguyện và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tình cảm ban đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng từ năm 2017, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, đã được người thân khuyên giải nhưng không đem lại kết quả, hiện hai người đã sống ly thân nhau.

Nay anh nhận thấy tình cảm giữa anh và chị N không còn thương yêu nhau, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa anh và chị Đỗ Thị Thúy N là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Đỗ Thị Thúy N có 02 con chung là: Trần Khoa Tuấn, sinh ngày 23/9/1992 đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng tự lập được cuộc sống không đề nghị Tòa án giải quyết, con chung Trần Thu Thủy, sinh ngày 11/12/2004, hiện đang sống cùng anh và anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thủy.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh C và chị N tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường Hoàng Văn Thụ về đăng ký kết hôn của anh Trần Khoa C và chị Đỗ Thị Thúy N được cung cấp như sau: Ủy ban nhân dân phường Hoàng Văn Thụ được thành lập ngày 01/7/1999. Sổ sách lưu trữ tại UBND phường Hoàng Văn Thụ

trong đó có sổ đăng ký kết hôn từ tháng 7 năm 1999 đến nay. Sổ đăng ký kết hôn thời điểm trước ngày 01/7/1999 UBND phường Hoàng Văn Thụ không có và không lưu trữ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C.

- Về con chung: Giao cho anh Trần Khoa C nuôi dưỡng con chung Trần Thu Thủy, sinh ngày 11/12/2004.

- Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Tài sản chung và công nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ Thị Thúy N chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Thúy N, bị đơn anh Trần Khoa C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[2] Xét quan hệ hôn nhân thì thấy: Chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy: Chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến năm 2017, trước khi chung sống với nhau hai người được tự do tìm hiểu, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau ngày cưới hai người chung sống với nhau Ny, tình cảm ban đầu hòa thuận. Tuy nhiên trong thời gian chung sống chị N và anh C cũng không đi đăng ký kết hôn theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về việc khuyến

khách đăng ký kết hôn, đến năm 2017 thì giữa chị N và anh C đã chấm dứt mọi quan hệ và không chung sống với nhau nữa nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa chị N và anh C là vợ chồng và giải quyết về con chung chưa trưởng thành, anh C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác. Xét thấy yêu cầu của chị N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT -TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Điều 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Giữa chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C có hai con chung là Trần Khoa Tuấn, sinh ngày 23/9/1992 đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng tự lập được cuộc sống không đề nghị Tòa án giải quyết, con chung Trần Thu Thủy, sinh ngày 11/12/2004, đang sống cùng anh C cuộc sống vẫn được đảm bảo, C có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Thu Thủy, chị N đồng ý để cho anh C nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu tại bản tự khai của con chung và điều kiện nuôi dưỡng con chung của anh C là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về phần tài sản chung và công nợ chung giữa chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C đều không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Tòa án không đặt ra giải quyết về tài sản chung, công nợ chung giữa chị N và anh C trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7].Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị Thúy N và anh Trần Khoa C.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Khoa C nuôi dưỡng con chung Trần Thu Thủy, sinh ngày 11/12/2004.

Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Tài sản chung và công nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị Thúy N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001659 ngày 15/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7^a, 7^b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Văn Tú

